TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **46**/2019/DS-PT
Ngày 22-5-2019
V/v: *"Tranh chấp đòi lại tài sản và Quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy quyết định hành chính"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thông;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân;

Ông Phạm Tồn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*:** Ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 144/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2019 về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản và Quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy quyết định hành chính"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 355/2019/QĐ-PT ngày 25/04/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Lê K; địa chỉthành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/01/2018). Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Đinh Trọng H là Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô; cùng địa chỉ: thành phố

Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Võ Ngọc M – Văn phòng Luật sư T; địa chỉ: Thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/5/2019). Có mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N:* Anh Nguyễn Ngọc B; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (Theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2018). Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân thành phố Đ; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có Đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 26/02/2018, Đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện các ngày 16/3/2018, 11/6/2018, 15/7/2018, Văn bản giải trình Đơn khởi kiện ngày 11/6/2018, Biên bản hòa giải ngày 13/6/2018 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có một thửa đất tại khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị được kê khai trong sổ đăng ký ruộng đất do UBND xã T (Nay là phường Đ) lập năm 1987 và sổ mục kê đất đai với diện tích 900m^2, thửa số 891, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299 (Hiện nay thửa đất này thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 18, vị trí thửa đất tranh chấp: Phía Tây giáp đường khu vực có chiều rộng 26m (Sau khi trừ đi phần diện tích giáp đường khu vực của ông Nguyễn M có chiều dài 20m và phần đường đi cũ có chiều rộng 3m); phía Bắc giáp đất ông Nguyễn M (Hiện ông N đang sử dụng) có chiều dài 36m; phía Đông giáp đất ông N có chiều rộng 26m; phía Nam giáp đường cũ có chiều dài 36m). Thửa đất có nguồn gốc do gia đình chồng bà L là (Liệt sỹ Lê Văn Đ) để lại năm 1977, vì chồng bà L là con trai út nên tất cả anh, chị, em, con, cháu trong gia đình họp thống nhất giao lại cho bà thửa đất trên để làm nhà ở và am thờ dùng để thờ chồng bà. Sau đó, bà đã xây dựng một ngôi nhà có diện tích khoảng 16m^2 và thờ chồng là Liệt sỹ Lê Văn Đ tại am thờ được bố mẹ chồng để lại trước đó. Năm 1987, bà Nguyễn Thị L đã tiến hành đăng ký vào sổ ruộng đất đối với thửa đất bà đang sử dụng. Vào thời điểm này, bà Nguyễn Thị L1 cũng có tên trong sổ đăng ký ruộng đất cùng một trang với bà L (Thửa đất khác) cụ thể: Diện tích 865m^2 đất, thửa 497, tờ bản đồ số 5, tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Năm 1988, bà L1 còn được BQL HTX Đ và UBND xã T giao l000m^2 tại xứ đồng V, thôn Đ, xã T

nhưng bà lại giao diện tích này cho Hội phật giáo Đ làm nhà chùa và sau đó bà về sinh sống với em trai là ông Nguyễn Văn N (bị đơn trong vụ án). Khi về sinh sống tại đây thì bà Nguyễn Thị L đã cho bà L1 mượn một phần đất khoảng 20m^2 để sử dụng làm quán tạp hóa. Năm 1989, do bà L hay đau ốm, nhà cửa dột nát, không có con chăm sóc nên bà về ở với mẹ đẻ và nhờ cháu Nguyễn A gọi bằng cô ruột chăm sóc. Từ ngày bà L về ở với cháu ruột đến nay, bà chưa bao giờ giao hay cho hoặc chuyển nhượng thửa đất trên cho ai.

Năm 2017, bà L ủy quyền cho cháu bà là ông Lê K làm hồ sơ xin cấp giấy CNQSD đất đối với thửa đất trên để làm nơi thờ tự cho chồng bà. Bà L đã phát hiện ra thửa đất trên đã được UBND thị xã Đ (Nay là thành phố Đ) cấp giấy CNQSD đất cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô năm 2009. Sau khi tranh chấp, khoảng đầu năm 2018 ông Nguyễn Văn N đã sử dụng quán tạp hóa trước đây mà bà L1 xây dựng trên đất của bà L (Hiện chỉ còn tồn tại một nền nhà và một bức tường cũ) dùng để xây dựng lên thành một ngôi nhà mới và đưa ảnh hai mẹ còn bà L1 ra thờ tại ngôi nhà này.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Yêu cầu ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô trả lại cho bà Nguyễn Thị L quyền sử dụng đất với diện tích 936m^2, thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ 18, địa chỉ thửa đất: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vị trí thửa đất: Phía Tây giáp đường khu vực có chiều rộng 26m (Sau khi trừ đi phần diện tích giáp đường khu vực của ông Nguyễn M có chiều dài 20m và phần đường đi cũ có chiều rộng 3m); phía Bắc giáp đất ông Nguyễn M (Hiện ông N đang sử dụng) có chiều dài 36m; phía Đông giáp đất ông N có chiều rộng 26m; phía Nam giáp đường cũ có chiều dài 36m và yêu cầu trả lại vật kiến trúc là am thờ nơi thờ tự Liệt sỹ Lê Văn Đ nằm trên phần đất này.

Yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt là giấy CNQSD đất số AO 916956 do UBND thành phố Đ cấp ngày 28/10/2009 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Đồng thời buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô phải tháo dỡ các tài sản xây dựng trái phép trên đất là: Ngôi nhà cấp 4 có diện tích (4,2m X 4,6m = 19,32m^2); con đường bê tông có diện tích (3,2m x 36m = 115,2m^2) và hoa màu ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô trồng trên đất có diện tích (1 l,7m x 14,3m = 167,31 m^2).

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 02/4/2018 và tại phiên tòa hôm nay bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô không chấp nhận nội dung đơn

khởi kiện của bà L về việc yêu cầu trả lại phần diện tích đất 900m^2 và yêu cầu hủy giấy CNQSD đất số AO 916956 do UBND thị xã Đ (Nay là thành phố Đ) cấp ngày 28/10/2009 cho ông N, bà Ô, vì các lý do sau:

Lô đất có diện tích 900m^2 nêu trên, trước đây gia đình bà P ăn ở trên đó, năm 1977 gia đình bà chuyển vào Nam sinh sống. Bà L xin đến ở từ năm 1978 đến năm 1988, theo sổ Đăng ký ruộng đất UBND xã T lập năm 1987 tại thửa 891, tờ bản đồ số 05, diện tích 900m^2. Năm 1989, bà L chuyển đến ở tại thửa đất số 52 tờ bản đồ số 18 đã được UBND thị xã Đ (Nay là thành phố Đ) cấp giấy CNQSD đất với diện tích 2.654m^2 (Trong đó: 500m^2 đất ở và 2154m^2 đất vườn) hiện nay bà L vẫn đang quản lý và sử dụng.

Năm 1988 khi bà L chuyển đi ở nơi khác thì bà Nguyễn Thị L1 xin chuyển đến ở, giữa bà L và bà L1 đã giải quyết việc cây cối trong vườn cho bà L, hai bên thống nhất bằng miệng. Bà L1 đã đăng ký kê khai theo sổ mục kê đất tại UBND xã T năm 1997 với diện tích 879m^2, thửa đất 216, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính năm 1993. Đến năm 2001, bà L1 đồng ý để ông Nguyễn Văn N là người phụng dưỡng và là người thừa kể của bà quản lý kê khai theo sơ đồ lập năm 2001. Năm 2007 bà L1 mất, ông N bà Ô là người đứng ra lo tang sự và lăng mộ cho hai mẹ con bà L1. Hiện nay, trên thửa đất đó đang có nhà của bà L1 và là nơi thờ tự của hai mẹ con bà L1.

Năm 2009, ông N bà Ô được UBND thị xã Đ (Nay là thành phố Đ) cấp giấy CNQSD đất với diện tích 3313m^2 (Trong đó: 1870m^2 đất ở và 1443m^2 đất vườn), trong phần diện tích đất được cấp có 879m^2 đất của bà L1.

Thửa đất bà L1 ở cũ, khi chuyển đi ông Nguyễn D đến ở, ông D đã kê khai năm 2001, thửa số 28, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính năm 2001 với diện tích 1419m^2.

Việc bà L đòi phần diện tích trên là không có căn cứ, bởi lẽ:

Về mặt thời gian: Bà L chỉ ở 10 năm từ năm 1978-1988, còn Nhà nước giao cho bà L1 từ năm 1988-2007, khi bà L1 mất thi ông N bà Ô tiếp tục quản lý sử dụng đến nay là 30 năm và được Nhà nước cấp giấy CNQSD đất vào năm 2009.

Khi bà L chuyển đi nơi khác đã được Nhà nước giao cho thửa đất khác với diện tích 2654m^2 (Trong đó: 500m^2 đất ở và 2154m^2 đất vườn) hiện nay bà đang sử dụng nên việc đòi lại phần đất Nhà nước đã giao cho người khác là không có căn cứ.

Về thực trạng: Việc sử dụng đất tại thôn Đ, xã T (Nay là phường Đ) kể từ sau khi giải phóng trường hợp xin chuyển cho ở từ nơi này sang nơi khác được Nhà nước công nhận và đăng ký vào sổ mục kê đất đai. Ngoài trường hợp bà L, bà L1, ông D nêu trên, còn nhiều trường hợp khác, như: Hộ ông Lê M chuyển đi thì

hộ ông Lê K xin chuyển đến ở, hộ ông Nguyễn A chuyển đi thì hộ ông Nguyễn T xin đến ở và nhiều trường hợp khác nữa....

Về quy định pháp luật: Luật đất đai quy định rõ "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, Nhà nước thống nhất quản lý". Tại khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993, khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003 và khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2014 đều quy định: Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Từ những cơ sở trên, đề nghị Tòa án: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của ông N bà Ô.

Ủy ban nhân dân thành phố Đ có ý kiến trình bày như sau:

Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô có thửa đất tại khu phố Đ, phường Đ có nguồn gốc làm nhà ở từ năm 1975, kê khai đăng ký tại sổ đăng ký ruộng đất năm 1987 với diện tích 870m^2 đất T. Năm 1994, gia đình ông N nhận chuyển nhượng thêm đất của ông Nguyễn M (Ông M kê khai tại sổ đăng ký ruộng đất năm 1987 với diện tích là l000m^2 đất T). Theo hồ sơ địa chính năm 2001 của phường Đ, thửa đất gia đình ông N kê khai tại thửa số 16, tờ bản đồ số 18 với diện tích 3534m^2 đất). Ngày 28/10/2009, UBND thị xã Đ (Nay là thành phố Đ) cấp giấy CNQSD đất số AO 916956 với diện tích 1870m^2 đất ở và 1443m^2 đất trồng cây hàng năm khác cho ông Nguyễn Văn N bà Nguyễn Thị Ô (Phần đất 22lm^2 đất không cấp do quy hoạch mở đường).

Căn cứ khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003, việc UBND thành phố Đ cấp giấy CNQSD đất số AO 916956 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 23/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 157, Điều 186 của BLTTDS; khoản 2, khoản 5 Điều 14 của Luật Đất đai năm 1987; khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10, điểm b khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, cụ thể như sau:

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô trả lại cho bà Nguyễn Thị

L chuyển sử dụng đất với diện tích 936m^2, thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ 18, địa chỉ thửa đất: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vị trí thửa đất tranh chấp: Phía Tây giáp đường khu vực có chiều rộng 26m (Sau khi trừ đi phần diện tích giáp đường khu vực của ông Nguyễn M có chiều dài 20m và phần đường đi cũ có chiều rộng 3m); phía Bắc giáp đất ông Nguyễn M (Hiện ông N đang sử dụng) có chiều dài 36m; phía Đông giáp đất ông N có chiều rộng 26m; phía Nam giáp đường cũ có chiều dài 36m và yêu cầu trả lại vật kiến trúc là am thờ nơi thờ tự Liệt sỹ Lê Văn Đ nằm trên phần đất này;

- Yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt là giấy CNQSD đất số AO 916956 do UBND thành phố Đ cấp ngày 28/10/2009 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- Yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô phải tháo dỡ các tài sản xây dựng trái phép trên đất là: Ngôi nhà cấp 4 có diện tích (4,2m x 4,6m = 19,32m^2); con đường bê tông có diện tích (3,2m x 36m = 115,2m^2) và hoa màu ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô trồng trên đất có diện tích (1 l,7m x 14,3m = 167,31m^2).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 03-12-2018, ông Lê K người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị với nội dung:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Trong trường hợp Tòa án phúc thẩm bổ sung, xác minh được các chứng cứ và các vấn đề liên quan khác mà cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ thì đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện và công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay:

Ông Lê K người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện; các bên đương sự không tự thoả thuận được với nhau về những vấn đề cần phải giải quyết của vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Về tố tụng: Toà án cấp sơ thẩm không đưa UBND phường Đ và tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Về nội dung: Toà án cấp sơ thẩm đã không đánh giá đúng các tình tiết khách quan của vụ án dẫn đến xét xử không bảo đảm quyền lợi cho bà L. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Ý kiến của ông Lê K: Thống nhất như ý kiến của Trợ giúp viên pháp lý.

Ý kiến của người được uỷ quyền bên bị đơn và bị đơn: Không thống nhất như ý kiến tranh luận của trợ giúp viên pháp lý bên nguyên đơn; đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Xét về quá trình kê khai, đăng ký và sử dụng đất của các bên đương sự thì quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ việc hỏi và tranh luận tại phiên tòa; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp, bà Nguyễn Thị L chuyển đến ở tại thửa đất này từ năm 1977; đến năm 1987 bà kê khai tại Sổ đăng ký ruộng đất do UBND xã T (Nay là phường Đ) lập năm 1987 với diện tích 900m^2. Năm 1988, bà L về ở với cháu là Nguyễn A (Gọi bà L bằng cô ruột). Lúc này trên thửa đất của bà L có một ngôi nhà làm bằng ri sắt khoảng 16m^2; khi ông Nguyễn A đưa bà L về ở cùng thì ông A đã bán ngôi nhà này cho một người mua phế liệu, hiện nay không còn dấu vết gì của ngôi nhà (Theo văn bản trình bày của ông Nguyễn A ngày 17/12/2017). Đến ngày 5/5/2004 bà Nguyễn Thị L được UBND thị xã Đ (Nay là thành phố Đ) cấp GCNQSD đất số Đ 627368 với diện tích 2654m^2 trên thửa đất mà bà đã về ở với ông A. Trong năm 1988, khi bà L chuyển đi thì bà Nguyễn Thị L1 chuyển đến ở tại thửa đất của bà L và có xây một ngôi nhà diện tích khoảng 20m^2. Đến năm 1997, bà L1 đã đăng ký kê khai theo sổ mục kê đất tại UBND xã T với diện tích 879m^2, thửa đất 216, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính năm 1993. Đến năm 2001, ông Nguyễn Văn N kê khai với diện tích 3534m^2 tại sổ mục kê năm 2001, thửa 16, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính 2001 (Ông N đã kê khai phần đất của bà L1 nhập vào phần đất của ông).

[3] Về nguồn gốc ngôi nhà trên thửa đất đang tranh chấp: Ngôi nhà do bà Nguyễn Thị L1 xây dựng khi đến ở vào năm 1988 và đến năm 2007 bà mất. Đến

năm 2018, ngôi nhà hoang phế chỉ còn lại một nền nhà và một bức tường cũ, ông Nguyễn Văn N đã tu sữa lại ngôi nhà và làm nơi thờ tự hai mẹ con bà L1.

[4] Về nguồn gốc cái am trên thửa đất đang tranh chấp: Theo nguyên đơn thì cái am tồn tại cách đây khoảng 100 năm, được ông nội của ông Lê K xây dựng và được dùng làm nơi thờ tự của Liệt sỹ Lê Văn Đ. Theo bị đơn trình bày cái am có nguồn gốc cách đây khoảng 100 năm nhưng để hoang không ai hương khói, không phải là nơi thờ tự của Liệt sỹ Lê Văn Đ như nguyên đơn trình bày. Theo lời khai của các nhân chứng bà con của cả hai bên thì am thờ tồn tại khoảng 100 năm do đời trước của ông cố bên chồng để lại, không phải là am do bà L làm để thờ liệt sỹ Lê Văn Đ. Tại buổi làm việc với bà Nguyễn Thị L ngày 17/5/2018 có sự chứng kiến của ông Lê K, cán bộ tư pháp của phường, bà L chỉ đề nghị ông N nhượng lại cho bà 7m ngang mặt tiền để làm nhà thờ, ngoài ra bà không có yêu cầu nào khác. Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm ông N không có tranh chấp gì mà cam đoan vẫn giữ lại không đập phá, tùy bà L xử lý di dời hoặc thỏa thuận với ông N để lại làm nơi thờ tự theo phong tục tập quán.

[5] Xét thấy, về mặt thời gian sử dụng đất của các bên tranh chấp thì bà L chỉ ở 10 năm từ năm 1977-1988, còn bà L1 ở từ năm 1988-2007, khi bà L1 mất thì ông N bà Ô tiếp tục quản lý, sử dụng đến nay là 30 năm và ông N bà Ô đã được Nhà nước cấp giấy CNQSD đất vào ngày 28/10/2009. Mặt khác, khi bà L chuyển đi nơi khác bà đã được Nhà nước giao cho thửa đất khác với diện tích 2.654m^2 (Trong đó 500m^2 đất ở và 2154m^2 đất vườn) hiện nay bà vẫn đang đứng tên sử dụng thửa đất này; đối chiếu với quy định tại khoản 2 khoản 5 Điều 14 Luật đất đai năm 1987; khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10; Điều 32; điểm b khoản 1 Điều 50 Đất đai năm 2003 và khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 thì UBND thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 916956 ngày 28/10/2009 diện tích 3313m^2, thửa số 16, tờ bản đồ số 18, tại khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô là đúng với các quy định về pháp luật đất đai.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy bên nguyên đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ nào mới để làm thay đổi nội dung quyết định của bản án sơ thẩm, ý kiến của Viện kiểm sát viên là phù hợp. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án cấp sơ thẩm.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ khoản 1 Điều 157 của BLTTDS, buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 3.100.000 đồng.

[8]. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp,

quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 2, khoản 5 Điều 14 của Luật Đất đai năm 1987; khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10, điểm b khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, cụ thể như sau:

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô trả lại cho bà Nguyễn Thị L quyền sử dụng đất với diện tích 936m^2, thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ 18, địa chỉ thửa đất: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vị trí thửa đất tranh chấp: Phía Tây giáp đường khu vực có chiều rộng 26m (Sau khi trừ đi phần diện tích giáp đường khu vực của ông Nguyễn M có chiều dài 20m và phần đường đi cũ có chiều rộng 3m); phía Bắc giáp đất ông Nguyễn M (Hiện ông N đang sử dụng) có chiều dài 36m; phía Đông giáp đất ông N có chiều rộng 26m; phía Nam giáp đường cũ có chiều dài 36m và yêu cầu trả lại vật kiến trúc là am thờ nơi thờ tự Liệt sỹ Lê Văn Đ nằm trên phần đất này;

- Yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 916956 do UBND thành phố Đ cấp ngày 28/10/2009 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- Yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô phải tháo dỡ các tài sản xây dựng trái phép trên đất là: Ngôi nhà cấp 4 có diện tích (4,2m x 4,6m = 19,32m^2); con đường bê tông có diện tích (3,2m x 36m = 115,2m^2) và hoa màu ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Ô trồng trên đất có diện tích (11,7m x 14,3m = 167,31m^2).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 3.100.000 đồng.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn, Phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Ngọc Thông